

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG GIÁNG VIÊN HIỆN TẠI

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Y Hà Nội

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Giảng viên cơ hữu						Tổng cơ hữu	Giảng viên thỉnh giảng						Tổng thỉnh giảng
		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học	
I	Tiến sỹ														
1	Khoa học Y sinh	2	28	22	2			54	1	8	24	1			34
2	Điện quang và Y học hạt nhân	2	4	6	0			12	0	3	6	6			15
3	Dược lý và độc chất	0	1	2	0			3	0	0	0	0			0
4	Gây mê hồi sức	1	3	4	0			8	0	1	5	1			7
5	Hồi sức cấp cứu và chống độc	0	5	3	0			8	0	3	8	0			11
6	Ngoại khoa	2	15	11	1			29	2	20	33	4			59
7	Nhãn khoa	0	2	6	0			8	1	9	26	1			37
8	Nhi khoa	0	5	7	0			12	1	5	23	0			29
9	Nội khoa	8	38	20	2			68	2	16	62	19			99
10	Sản phụ khoa	1	14	3	4			22	0	5	5	7			17
11	Tai - Mũi - Họng	1	8	1	0			10	0	4	2	0			6
12	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	0	3	7	0			10	1	3	10	7			21
13	Ung thư	0	5	2	0			7	1	2	25	0			28
14	Răng - Hàm - Mặt	0	10	10	2			22	0	10	20	1			31
15	Y học cổ truyền	0	7	9	0			16	0	3	4	0			7
16	Dịch tễ học	0	6	2	0			8	0	3	6	0			9
17	Dinh dưỡng	1	4	1	0			6	1	6	10	0			17
18	Quản lý y tế	0	6	2	0			8	0	4	7	0			11
19	Y tế công cộng	1	8	6	0			15	1	6	10	1			18
	Tổng	19	172	124	11			326	11	111	286	48			456
II	Thạc sỹ														
1	Khoa học Y sinh	2	31	27	2			62	1	10	24	0			35
2	Điện quang và Y học hạt nhân	2	4	6	0			12	0	3	6	5			14
3	Dược lý và độc chất	0	1	2	0			3	0	0	0	0			0
4	Gây mê hồi sức	1	3	4	0			8	0	1	5	1			7
5	Hồi sức cấp cứu và Chống	0	5	3	0			8	0	3	8	0			11
6	Ngoại khoa	2	15	11	1			29	2	21	33	3			59
7	Nhãn khoa	0	2	6	0			8	1	9	26	1			37
8	Nhi khoa	0	5	7	0			12	1	5	23	0			29
9	Nội khoa	8	38	20	2			68	2	16	62	19			99
10	Sản Phụ khoa	1	14	3	4			22	0	5	5	7			17
11	Tai - Mũi - Họng	1	8	1	0			10	0	4	2	0			6
12	Truyền nhiễm & CBNĐ	0	3	7	0			10	1	3	10	7			21
13	Ung thư	0	5	2	0			7	1	2	25	0			28
14	Y học gia đình	0	3	0	0			3	0	1	3	0			4

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Giảng viên cơ hữu						Tổng cơ hữu	Giảng viên thỉnh giảng						Tổng thỉnh giảng
		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học	
15	Răng - Hàm - Mặt	0	10	10	2			22	0	10	20	1			31
16	Y học cổ truyền	0	7	9	0			16	0	3	4	0			7
17	Dịch tễ học	0	2	2	0			4	0	3	6	0			9
18	Dinh dưỡng	1	4	2	0			7	1	4	7	0			12
19	Quản lý bệnh viện	0	5	3	0			8	0	4	6	0			10
20	Y học dự phòng	0	5	3	0			8	0	4	6	0			10
21	Y tế công cộng	1	8	6	0			15	1	4	8	1			14
22	Điều dưỡng	0	0	5	1			6	0	0	1	0			1
23	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	3	0			3	0	0	8	1			9
	Tổng	19	178	142	12			351	11	115	298	46			470
III	Chuyên khoa 2														
1	Chẩn đoán hình ảnh	1	4	2				7	0	1		1			2
2	Da liễu		4					4							0
3	Dị ứng - MDLS		1					1							0
4	Gây mê hồi sức	1	2					3		1	1				2
5	Giải phẫu bệnh		2	1				3							0
6	Hóa sinh Y học	1	1					2							0
7	Hồi sức cấp cứu		1	2				3		1	1				2
8	Huyết học - Truyền máu	1	1					2			3				3
9	Ký sinh trùng	1						1				0			0
10	Lao và bệnh phổi		3	1				4		2	3				5
11	Ngoại khoa	1	21					22	2	13	3				18
12	Nhãn khoa		1					1		3	4				7
13	Nhi khoa		5					5	1	4	3				8
14	Nội khoa							0							0
15	Lão khoa		2					2	1		2				3
16	Nội hô hấp	1						1		2					2
17	Nội thận - Tiết niệu		2					2							0
18	Nội tiết		3					3							0
19	Nội tiêu hoá	1	1					2			3				3
20	Nội xương khớp		1					1		1	4				5
21	Nội Tim mạch	3	4					7		2					2
22	Phục hồi chức năng		2					2		1					1
23	Răng - Hàm - Mặt		9	5				14		8	16	1			25
24	Sản phụ khoa	1	8	3				12		5	3				8
25	Tai - Mũi - Họng	1	4					5							0
26	Tâm thần		2	1				3		1	3				4
27	Thần kinh	1	1					2	1	2	2	4			9
28	Truyền nhiễm và CBNĐ		1					1	1	2	1	1			5
29	Ung thư		2					2		2	13				15
30	Vì sinh y học		2					2							0
31	Y học cổ truyền		4	2				6			1				1
32	Y pháp			1				1			1				1
33	Y học hạt nhân	1						1		1					1

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Giảng viên cơ hữu						Tổng cơ hữu	Giảng viên thỉnh giảng						Tổng thỉnh giảng
		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học	
34	Dinh dưỡng	0	0	0				0	0	0	0	0			0
35	Quản lý y tế	1	8	3				12	1	2	1	1			5
36	Y tế công cộng	1	8	2				11	1	3	0	1			5
	Tổng cộng	17	110	23	0			150	8	57	68	9			142
IV	Chuyên khoa 1														
1	Chẩn đoán hình ảnh							0			2	3	30		35
2	Da liễu		1	1				2			3				3
3	Dị ứng - MDLS		1					1							0
4	Gây mê hồi sức			2		4		6			1				1
5	Giải phẫu bệnh		1					1		1	1				2
6	Hóa sinh Y học					2		2			1				1
7	Hồi sức cấp cứu		1			3		4		1	3				4
8	Huyết học - Truyền máu					4		4							0
9	Ký sinh trùng							0		1	1				2
10	Kỹ thuật y học			3		4		7				18			18
11	Lao và bệnh phổi			1				1				1	1		2
12	Ngoại khoa		1			12		13			3	3	7		13
13	Nhãn khoa					6		6			13				13
14	Nhi khoa			5		9		14	1		6		2		9
15	Nội khoa					9		9			3		6		9
16	Nội Tim mạch		1			3		4			3				3
17	Phục hồi chức năng					2		2			1				1
18	Răng - Hàm - Mặt			3				3			8				8
19	Sản phụ khoa		5	3		6		14			1	2			3
20	Tai - Mũi - Họng			1		3		4		2	1				3
21	Tâm thần							0				3			3
22	Thần kinh							0			1	3			4
23	Truyền nhiễm và CBNĐ					3		3				4			4
24	Ung thư			2		5		7			1				4
25	Vì sinh y học			1		1		2			1				1
26	Y học cổ truyền		4			9		13			5				5
27	Y học gia đình					4		4			1		7		8
28	Y pháp					1		1			1		2		3
29	Y học hạt nhân			2		4		6							0
30	Dinh dưỡng		1					1		4	10				14
31	Y học dự phòng		2	2				4		4	12				16
32	Y tế công cộng		2	2				4		5	12				17
	Tổng	0	20	28	0	94		142	1	18	95	37	55		206
V	Bác sỹ Nội trú														
1	Chẩn đoán hình ảnh			2		3		5			4		32		36
2	Da liễu	1		4		6		11			2				2
3	Dị ứng - MDLS			1		5		6			4		1		5
4	Dược lý và độc chất		1	2		5		8							0
5	Gây mê hồi sức		1	2		5		8			3	1	1		5

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Giảng viên cơ hữu						Tổng cơ hữu	Giảng viên thỉnh giảng						Tổng thỉnh giảng
		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học		GS	PGS	Tiến sỹ	CK2	CK1/ thạc sĩ/ BSNT	Đại học	
6	Giải phẫu bệnh		1		1	4		6			3		3		6
7	Giải phẫu người		4	3		8		15							0
8	Hóa sinh Y học		2	2				4			4				4
9	Hồi sức cấp cứu		3	1				4		1	4		3		8
10	Huyết học - Truyền máu		4			4		8			3				3
11	Ký sinh trùng		1					1		1					1
12	Lao và bệnh phổi			1				1			3	2	2		7
13	Mô phôi thai học		3	3		4		10			1				1
14	Ngoại khoa		2			17		19		5	26		8		39
15	Nhãn khoa		1	6		6		13			8		8		16
16	Nhi khoa			2		10		12		1	14		4		19
17	Nội khoa		6	5	1	16		28		5	10				15
18	Lão khoa			1		4		5					3		3
19	Nội Tim mạch			2		6		8			10		3		13
20	Phẫu thuật tạo hình	1		3		3		7		1	1		1		3
21	Phục hồi chức năng		1	1		2		4		2	1		2		5
22	Răng - Hàm - Mặt		1	5				6		1	2				3
23	Sản phụ khoa		1	1				2			1		10		11
24	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		2	4		1		7							0
25	Sinh lý học		2	3		2		7							0
26	Tai - Mũi - Họng		4			5		9		2					2
27	Tâm thần			2		8		10			7		3		10
28	Thần kinh		4	3		3		10	1		4	1			6
29	Truyền nhiễm và CBNĐ			3		4		7			3				3
30	Ung thư		3			9		12	1	2	9		2		14
31	Vi sinh y học			1		1		2		1	3				4
32	Y học cổ truyền		2	4		7		13			1				1
33	Y học gia đình		4			3		7			1		25		26
34	Y pháp			1		2		3					2		2
35	Y sinh học di truyền		4	3		2		9		1	2	1	4		8
36	Dinh dưỡng		2	1				3		4	8				12
37	Y học dự phòng		2	1				3		1	4				5
Tổng		2	61	73	2	155		293	2	28	146	5	117		298

Người lập bảng: Trần Thị Bích Hòa
 Chữ ký:
 Điện thoại: 0988278848
 Email: tbichhoa@hmu.edu.vn

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 HÀ NỘI

Đoàn Quốc Hưng